

Nghệ An, ngày 06 tháng 7 năm 2023

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 189/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/07/2022)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành (đầy đủ): NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
 2. Địa chỉ trụ sở chính: 117 Đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
 3. Điện thoại: 0383.844277 Fax: 0383.841757 Website: www.baca-bank.vn
 4. Vốn điều lệ: 8.133.863.400.000 đồng (Tám nghìn một trăm ba mươi ba tỷ tám trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng)
 5. Mã cổ phiếu (nếu có): BAB
 6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Số tài khoản: 119962
 7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 10/10/1995, cấp thay đổi lần thứ 36 ngày 22/11/2022
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Mã ngành: 6419
- Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh tiền tệ và các hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (xác nhận thay đổi nội dung ngành nghề kinh doanh) của Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAC A BANK) phù hợp với các quy định của pháp luật
- Sản phẩm/ dịch vụ chính:
 - Sản phẩm/ dịch vụ cho khách hàng cá nhân: tiền gửi, cho vay, thanh toán, dịch vụ thẻ, các dịch vụ Ngân hàng điện tử, bảo hiểm...
 - Sản phẩm/ dịch vụ dành cho khách hàng doanh nghiệp: tiền gửi, cho vay, thanh toán, bảo lãnh, các dịch vụ Ngân hàng điện tử, bảo hiểm...
8. Giấy phép thành lập và hoạt động số: 47/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đổi ngày 16/04/2019 và các Quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ của BAC A BANK qua từng thời kỳ

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP

Phương án phát hành trái phiếu ra công chúng 2022 được HĐQT BAC A BANK thông qua theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐQT ngày 24/03/2022 và được UBCKNN chấp thuận theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 189/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/07/2022. Theo đó, số lượng trái phiếu và các đợt phát hành đã được phê duyệt như sau:

Đợt phát hành	Số lượng trái phiếu		Giá trị phát hành (theo mệnh giá, đồng)	Kỳ hạn (năm)	Thời gian phát hành dự kiến
	Ký hiệu	Số lượng			
Đợt 1	16.000.000, trong đó:		1.600.000.000.000		Quý 2/2022
	BAB202201-07L	4.000.000	400.000.000.000	07 (bảy)	
	BAB202201-07C	8.000.000	800.000.000.000	07 (bảy)	
	BAB202201-08C	4.000.000	400.000.000.000	08 (tám)	
Đợt 2	12.000.000, trong đó:		1.200.000.000.000		Quý 3/2022
	BAB202202-07L	3.000.000	300.000.000.000	07 (bảy)	
	BAB202202-07C	6.000.000	600.000.000.000	07 (bảy)	
	BAB202202-08C	3.000.000	300.000.000.000	08 (tám)	
Đợt 3	8.000.000, trong đó:		800.000.000.000		Quý 4/2022
	BAB202203-07L	2.000.000	200.000.000.000	07 (bảy)	
	BAB202203-07C	4.000.000	400.000.000.000	07 (bảy)	
	BAB202203-08C	2.000.000	200.000.000.000	08 (tám)	
Đợt 4	4.000.000, trong đó:		400.000.000.000		Quý 1/2023
	BAB202204-07L	1.000.000	100.000.000.000	07 (bảy)	
	BAB202204-07C	2.000.000	200.000.000.000	07 (bảy)	
	BAB202204-08C	1.000.000	100.000.000.000	08 (tám)	

- Trường hợp các Đợt Chào bán chưa hết số lượng như dự kiến thì số lượng chưa chào bán hết sẽ chuyển sang Đợt Chào Bán tiếp theo

Các đợt tiếp theo BAC A BANK sẽ quyết định phương thức xác định và mức lãi suất Trái Phiếu phù hợp tùy vào điều kiện thị trường tại thời điểm phát hành Trái Phiếu, phù hợp với quy định của BAC A BANK và NHNN trong từng thời kỳ.

BAC A BANK đã thực hiện phát hành trái phiếu Đợt 2 và dự kiến triển khai việc phát hành Đợt 3 theo phương án đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Số lượng trái phiếu được phép phát hành Đợt 2: 25.646.000 trái phiếu
- Số lượng trái phiếu đã phát hành Đợt 2: 205.500 trái phiếu
- Số lượng trái phiếu còn lại chưa phát hành Đợt 2: 25.440.500 trái phiếu
- Tổng số lượng trái phiếu dự kiến phát hành Đợt 3 (đã bao gồm số lượng trái phiếu còn lại chưa phát hành của Đợt 2): 33.440.500 trái phiếu
 - Trái Phiếu BAB202203-07L: 8.898.500 trái phiếu
 - Trái Phiếu BAB202203-07C: 17.585.500 trái phiếu

- Trái Phiếu BAB202203-08C: 6.956.500 trái phiếu
- Lãi suất trái phiếu Đợt 3:
 - Trái Phiếu BAB202203-07L: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,2%/năm.
 - Trái Phiếu BAB202203-07C: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,4%/năm.
 - Trái Phiếu BAB202203-08C: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,6%/năm

Trường hợp Tổ Chức Phát Hành không thực hiện quyền mua lại tại Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại tương ứng của mỗi trái phiếu, lãi suất trái phiếu áp dụng cho Kỳ Tính Lãi kể từ năm thứ 6 đến khi đáo hạn trái phiếu như sau:

- Trái Phiếu BAB202203-07L: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 3,2%/năm.
- Trái Phiếu BAB202203-07C: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 3,4%/năm.
- Trái Phiếu BAB202203-08C: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 3,6%/năm

Trong đó, “**Lãi Suất Tham Chiếu**”: dùng để xác định lãi suất cho mỗi Kỳ Tính Lãi, là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Bắc Á tại Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong trường hợp có các lãi suất ưu đãi cho một hoặc một số đối tượng khách hàng cụ thể hoặc cho một hoặc một số mức tiền gửi cụ thể, Lãi Suất Tham Chiếu là mức lãi suất cao nhất được công bố.

Tổ Chức Phát hành sẽ công bố trên trang thông tin điện tử (website) về kết quả xác định Lãi Suất cho những Người Sở Hữu Trái Phiếu vào trước ngày đầu tiên của mỗi Kỳ Tính Lãi ít nhất 01 (một) Ngày Làm Việc. Những Người Sở Hữu Trái Phiếu đồng ý và cam kết rằng kết quả xác định Lãi Suất Trái Phiếu của Tổ Chức Phát Hành sẽ được áp dụng đối với toàn bộ Trái Phiếu trừ khi có sai sót về số học một cách rõ ràng.

Nếu pháp luật quy định cụ thể mức lãi suất Trái Phiếu tối đa và mức lãi suất Trái Phiếu thỏa thuận tại Bản cáo bạch này cao hơn mức lãi suất tối đa, thì mức lãi suất Trái Phiếu tối đa được phép theo quy định của pháp luật sẽ được áp dụng kể từ ngày quy định đó có hiệu lực.

Ngày Xác Định Lãi Suất đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên là ngày bắt đầu nhận đơn đăng ký mua Trái Phiếu. Ngày Xác Định Lãi Suất đối với các Kỳ Tính Lãi tiếp theo là Ngày Làm Việc thứ 07 (bảy) trước ngày đầu tiên của mỗi Kỳ Tính Lãi.

- Phương thức phát hành Đợt 3: BAC A BANK phân phối và bán Trái phiếu trực tiếp cho các nhà đầu tư thông qua Trụ sở chính và các Chi Nhánh/Phòng giao dịch của BAC A BANK trên toàn quốc.
- Ngày phát hành dự kiến Đợt 3: từ Quý 3/2023 (sau khi được UBCKNN chấp thuận).

III. KẾT QUẢ CÁC ĐỢT CHÀO BÁN TRƯỚC (ghi theo từng đợt)

- Đợt 1:
 - Số lượng chứng khoán đã phát hành Đợt 1: 2.354.000 trái phiếu
 - Ngày kết thúc đợt chào bán Đợt 1: 19/09/2022
 - Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 235.400.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi lăm tỷ bốn trăm triệu đồng)
 - Phương thức phát hành Đợt 1: BAC A BANK phân phối và bán Trái phiếu trực tiếp cho các nhà đầu tư thông qua Trụ sở chính và các Chi Nhánh/Phòng giao dịch của BAC A BANK trên toàn quốc

- Đợt 2:

- Số lượng chứng khoán đã phát hành Đợt 2: 205.500 trái phiếu
- Ngày kết thúc đợt chào bán Đợt 2: 27/02/2023
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 20.550.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng*)
- Phương thức phát hành Đợt 2: BAC A BANK phân phối và bán Trái phiếu trực tiếp cho các nhà đầu tư thông qua Trụ sở chính và các Chi Nhánh/Phòng giao dịch của BAC A BANK trên toàn quốc.

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (*cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng 189/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/07/2022*)

1. THÔNG TIN TÀI CHÍNH

1.1. Tỷ lệ từng loại sản phẩm dịch vụ trong doanh thu, lợi nhuận trong 02 năm liên tục 2021-2022 và Quý 1 năm 2023

Các sản phẩm dịch vụ cốt lõi và truyền thống của ngân hàng như: cho vay khách hàng, hoạt động dịch vụ (bao gồm dịch vụ thanh toán, đại lý, ngân quỹ, bảo hiểm và khác); kinh doanh ngoại hối; mua bán chứng khoán đầu tư... là các sản phẩm dịch vụ đóng góp chủ yếu trong cơ cấu tổng doanh thu và thu nhập thuần của BAC A BANK.

Chi tiết tỷ lệ từng loại sản phẩm dịch vụ (SPDV) trong tổng doanh thu và tổng thu nhập thuần của BAC A BANK trong 02 năm 2021-2022 và Quý I/2023, cụ thể như sau:

Bảng 6: Tỷ lệ các SPDV trong Tổng Doanh Thu (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.459	94,69%	10.342	94,47%	3.079	96,49%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	90	0,90%	127	1,16%	38	1,19%
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	104	1,04%	172	1,57%	37	1,16%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	174	1,74%	142	1,30%	23	0,72%
Thu nhập từ hoạt động khác	160	1,60%	157	1,43%	9	0,28%

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2	0,02%	7	0,06%	5	0,16%
Tổng cộng	9.989	100,00%	10.947	100,00%	3.191	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 7: Tỷ lệ các SPDV trong Tổng Doanh Thu (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.459	94,69%	10.342	94,59%	3.079	96,49%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	90	0,90%	126	1,15%	38	1,19%
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	104	1,04%	172	1,57%	37	1,16%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	174	1,74%	142	1,30%	23	0,72%
Thu nhập từ hoạt động khác	160	1,60%	145	1,33%	9	0,28%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2	0,02%	7	0,06%	5	0,16%
Tổng cộng	9.989	100,00%	10.934	100,00%	3.191	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

Bảng 8: Tỷ lệ các SPDV trong Thu nhập thuần (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi thuần	2.117	85,92%	2.513	87,65%	578	85,00%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	65	2,64%	91	3,17%	31	4,56%
Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối	30	1,22%	52	1,81%	31	4,56%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	169	6,86%	107	3,73%	31	4,56%
Lãi thuần từ hoạt động khác	81	3,29%	97	3,38%	4	0,59%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2	0,08%	7	0,24%	5	0,74%
Tổng cộng	2.464	100,00%	2.867	100,00%	680	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 9: Tỷ lệ các SPDV trong Thu nhập thuần (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi thuần	2.110	85,98%	2.506	87,68%	576	85,08%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	62	2,53%	89	3,11%	30	4,43%
Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối	30	1,22%	52	1,82%	31	4,58%

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	169	6,89%	107	3,74%	31	4,58%
Lãi thuần từ hoạt động khác	81	3,30%	97	3,39%	4	0,59%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2	0,08%	7	0,24%	5	0,74%
Tổng cộng	2.454	100,00%	2.858	100,00%	677	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

1.2. Huy động vốn

- Cơ cấu nguồn huy động

Bảng 10: Nguồn vốn huy động (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tiền gửi của Khách hàng	93.440	86,57%	96.905	83,62%	101.655	84,46%
Các khoản nợ CP và NHNN	96	0,09%	53	0,05%	45	0,04%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.086	8,42%	11.090	9,57%	9.794	8,14%
Tiền gửi của các TCTD khác	9.060	8,39%	11.047	9,53%	9.348	7,77%
Tiền vay các TCTD khác	26	0,02%	43	0,04%	446	0,37%
Phát hành GTCG	5.314	4,92%	7.838	6,76%	8.858	7,36%
Vốn khác	4	0,00%	3	0,00%	3	0,00%
Tổng cộng	107.940	100,00%	115.889	100,00%	120.355	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 11: Nguồn vốn huy động (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tiền gửi của Khách hàng	93.560	86,58%	97.045	83,64%	101.799	84,48%
Các khoản nợ CP và NHNN	96	0,09%	53	0,05%	45	0,04%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.086	8,41%	11.090	9,56%	9.794	8,13%
Tiền gửi của các TCTD khác	9.060	8,38%	11.047	9,52%	9.348	7,76%
Tiền vay các TCTD khác	26	0,02%	43	0,04%	446	0,37%
Phát hành GTCG	5.314	4,92%	7.838	6,76%	8.858	7,35%
Vốn khác	4	0,00%	3	0,00%	3	0,00%
Tổng cộng	108.061	100,00%	116.029	100,00%	120.499	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

- Cơ cấu nguồn huy động trong và ngoài nước

Bảng 12: Cơ cấu nguồn huy động trong và ngoài nước (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Trong nước	107.941	100,00%	115.889	100,00%	120.355	100,00%
Ngoài nước	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
Tổng cộng	107.941	100,00%	115.889	100,00%	120.355	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 13: Cơ cấu nguồn huy động trong và ngoài nước (Riêng lẻ)*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Trong nước	108.061	100,00%	116.029	100,00%	120.499	100,00%
Ngoài nước	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
Tổng cộng	108.061	100,00%	116.029	100,00%	120.499	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

Đối với hoạt động huy động vốn, Ngân Hàng luôn giữ được đà tăng trưởng quy mô huy động vốn thị trường 1 qua các năm. Trong đó, Ngân Hàng tập trung vào huy động khách hàng cá nhân là đối tượng có lượng tiền gửi ổn định, cơ cấu nguồn vốn theo hướng bền vững và cân đối kỳ hạn nguồn vốn huy động với sử dụng vốn, duy trì hợp lý và đảm bảo an toàn thanh khoản. Trong cơ cấu vốn huy động riêng lẻ tại Quý I năm 2023, nguồn vốn từ tiền gửi khách hàng chiếm tỷ trọng cao lên tới 84,46% trên tổng vốn huy động, huy động từ tiền gửi và vay các TCTD khác chỉ chiếm 8,14%. Ngân Hàng cũng tăng cường thực hiện huy động vốn từ các kênh khác như phát hành giấy tờ có giá nhằm bổ sung nguồn vốn trung, dài hạn, đồng thời tận dụng được nguồn huy động giá rẻ và luôn đáp ứng được nhu cầu thanh khoản.

1.3. Hoạt động tín dụng

- Theo thời hạn:

Bảng 14: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn của BAC A BANK (Hợp nhất)*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	39.678	46,90%	43.531	46,25%	43.738	46,54%
Nợ trung hạn	13.994	16,54%	14.212	15,10%	13.555	14,42%
Nợ dài hạn	30.926	36,56%	36.378	38,65%	36.682	39,03%
Tổng cộng	84.598	100,00%	94.121	100,00%	93.975	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 15: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn của BAC A BANK (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	39.678	46,90%	43.531	46,25%	43.738	46,54%
Nợ trung hạn	13.994	16,54%	14.212	15,10%	13.555	14,42%
Nợ dài hạn	30.926	36,56%	36.378	38,65%	36.682	39,03%
Tổng cộng	84.598	100,00%	94.121	100,00%	93.975	100,00%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

- Theo nhóm nợ:**

Nhờ chính sách tín dụng cẩn trọng, BAC A BANK luôn duy trì được tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp so với hệ thống ngân hàng và luôn đáp ứng được yêu cầu về tỷ lệ nợ xấu theo quy định của NHNN Việt Nam. Năm 2022, Ngân Hàng tiếp tục thực hiện xử lý các khoản nợ xấu tồn đọng, cũng như tăng cường chất lượng tín dụng đầu ra nhằm hạn chế thấp nhất việc phát sinh thêm các tài sản xấu. Đến cuối năm 2022, tổng số nợ xấu của BAC A BANK ở mức 514 tỷ, tương đương với tỷ lệ nợ xấu chiếm 0,55%. Tại 3 tháng đầu năm 2023, tỷ lệ nợ xấu của BAC A BANK biến động không đáng kể, chiếm 0,57% tổng dư nợ và thấp hơn rất nhiều so với mức tiêu chuẩn dưới 3% của toàn ngành.

Bảng 16: Dư nợ cho vay theo chất lượng tín dụng của BAC A BANK (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	83.788	99,04%	92.990	98,80%	92.896	98,85%
Nợ cần chú ý	155	0,18%	617	0,66%	547	0,58%
Nợ dưới tiêu chuẩn	61	0,07%	42	0,04%	61	0,06%
Nợ nghi ngờ	40	0,05%	50	0,05%	44	0,05%
Nợ có khả năng mất vốn	554	0,65%	422	0,45%	427	0,46%
Tổng cộng	84.598	100,00%	94.121	100,00%	93.975	100,00%

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ xấu	655	0,77%	514	0,55%	532	0,57%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 17: Dư nợ cho vay theo chất lượng tín dụng của BAC A BANK (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Quý I/2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	83.788	99,04%	92.990	98,80%	92.896	98,85%
Nợ cần chú ý	155	0,18%	617	0,66%	547	0,58%
Nợ dưới tiêu chuẩn	61	0,07%	42	0,04%	61	0,06%
Nợ nghi ngờ	40	0,05%	50	0,05%	44	0,05%
Nợ có khả năng mất vốn	554	0,65%	422	0,45%	427	0,46%
Tổng cộng	84.598	100,00%	94.121	100,00%	93.975	100,00%
Nợ xấu	655	0,77%	514	0,55%	532	0,57%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR):

BAC A BANK luôn bảo đảm và đáp ứng các nguyên tắc về quản trị rủi ro, cũng như tuân thủ đúng các quy định của NHNN về tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động và tỷ lệ an toàn vốn.

Bảng 18: Tỷ lệ an toàn vốn của BAC A BANK

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) – Hợp nhất	9,24%	8,95%	8,79%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) – Riêng lẻ	9,14%	8,86%	8,70%

Nguồn: BAC A BANK

Bảng 19: Số dư quỹ DPRR cho vay khách hàng của BAC A BANK

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023	31/12/2021	31/12/2022	31/03/2023
Dự phòng chung	615	703	696	615	703	696
Dự phòng cụ thể	445	344	342	445	344	342
Tổng cộng	1.060	1.047	1.038	1.060	1.047	1.038

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ và hợp nhất)

1.4. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán

a. Hoạt động kinh doanh ngoại hối

BAC A BANK đang triển khai thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế. Hoạt động thanh toán tín dụng thư xuất nhập khẩu và công tác chuyển tiền còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu hoạt động của BAC A BANK. Cùng với sự phát triển về quy mô, mạng lưới hoạt động, hạ tầng công nghệ và chất lượng nhân sự..., đến nay BAC A BANK đã và đang cung cấp đầy đủ và đa dạng các sản phẩm cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp như thanh toán quốc tế, chuyển đổi ngoại tệ.

Bảng 20: Kết quả HĐKD ngoại tệ

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Quý 1/2023
Lãi thuần từ HĐKD ngoại tệ (Hợp nhất)	30	52	31
Lãi thuần từ HĐKD ngoại tệ (Riêng lẻ)	30	52	31

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất và riêng lẻ)

Mối quan hệ với khách hàng truyền thống được BAC A BANK duy trì và quan tâm phát

triển, bên cạnh việc tìm kiếm khách hàng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như quảng cáo, băng rôn, tờ rơi, internet... và liên hệ giới thiệu dịch vụ cho khách hàng. Các điểm giao dịch cũng không ngừng tăng cường khai thác tiềm năng, mở rộng thị phần thanh toán của ngân hàng. BAC A BANK đã tổ chức bán các loại ngoại tệ cho hoạt động thanh toán của Ngân Hàng. Ngoài ra, tổ chức khai thác nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng để bổ sung nguồn vốn hoạt động của Ngân Hàng.

b. Hoạt động thanh toán trong nước

Hoạt động thanh toán trong nước

Công tác chuyển tiền trong toàn hệ thống nhanh, chính xác, hoạt động ngân quỹ an toàn, thu đúng, chi đủ, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiền mặt cho khách hàng đã tạo được uy tín và góp phần nâng cao hình ảnh BAC A BANK. Cùng với việc nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng chuyên môn, BAC A BANK cũng đã mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động, nâng cấp hạ tầng công nghệ. Ngoài ra, do là thành viên của hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng của NHNN nên thông qua BAC A BANK, khách hàng có thể chuyển tiền, thanh toán đến các địa phương cả nước trong thời gian ngắn nhất.

Bảng 21: Kết quả hoạt động thanh toán trong nước

Chỉ tiêu	Số lượng giao dịch			Doanh số thanh toán (Nghìn tỷ đồng)		
	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023
Giao dịch chuyển tiền đi	172.126	188.862	48.912	843	992	279
Giao dịch chuyển tiền đến	191.763	160.183	37.637	839	983	273

Nguồn: BAC A BANK

Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại

BAC A BANK luôn nỗ lực thúc đẩy phát triển thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại. Hết Quý I/2023, doanh số thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại của BAC A BANK đạt 43 triệu USD.

Bảng 22: Kết quả hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại

Chỉ tiêu	Số lượng giao dịch			Doanh số thanh toán (Triệu USD)		
	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023
Giao dịch chuyển tiền đi	2.340	2.340	549	116	150	35
Giao dịch chuyển tiền đến	819	971	209	25	33	8

Nguồn: BAC A BANK

1.5. Hoạt động đầu tư

Đề đa dạng cơ cấu tài sản có, đồng thời tăng nguồn thu và tính thanh khoản cho ngân hàng, BAC A BANK đã sử dụng hiệu quả nguồn vốn để đầu tư, mua bán trái phiếu Chính phủ, giấy tờ có giá của TCTD, TCKT... và các loại chứng khoán, giấy tờ có giá khác.

Bảng 23A: Hoạt động đầu tư kinh doanh chứng khoán (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Đầu tư tài chính	31/12/2021	31/12/2022	Quý I/2023
Trái phiếu chính phủ	3.896	3.882	4.059
Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành	14.178	9.996	19.194
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	2.200	3.730	2.350
Chứng khoán vốn	137	137	137
Tổng cộng	20.411	17.745	25.740

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 23B: Hoạt động đầu tư kinh doanh chứng khoán (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Đầu tư tài chính	31/12/2021	31/12/2022	Quý I/2023
Trái phiếu chính phủ	3.896	3.882	4.059
Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành	14.178	9.996	19.194
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	2.200	3.730	2.350
Chứng khoán vốn	137	137	137
Tổng cộng	20.411	17.745	25.740

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

1.6. Tài sản

Bảng 24: Tình hình các tài sản lớn thuộc sở hữu của BAC A BANK (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Danh mục	31/12/2021		31/12/2022	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
TSCĐ hữu hình	439	174	473	177
Nhà cửa, vật kiến trúc	69	33	71	32
Máy móc thiết bị	205	82	231	88
Phương tiện vận tải	112	52	117	50
Thiết bị, dụng cụ quản lý	53	8	54	8
Tài sản cố định hữu hình khác	0	0	0	0
TSCĐ vô hình	674	585	682	587
Quyền sử dụng đất	565	557	565	556
Phần mềm máy vi tính	110	28	117	28
TSCĐ vô hình khác	0	0	0	0
Tổng cộng	1.113	759	1.155	764

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 (hợp nhất)

Bảng 25: Tình hình các tài sản lớn thuộc sở hữu của BAC A BANK (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Danh mục	31/12/2021		31/12/2022	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
TSCĐ hữu hình	435	173	469	177
Nhà cửa, vật kiến trúc	69	33	71	32
Máy móc thiết bị	203	82	229	88
Phương tiện vận tải	112	52	117	50

Danh mục	31/12/2021		31/12/2022	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Thiết bị, dụng cụ quản lý	51	7	52	7
Tài sản cố định hữu hình khác	0	0	0	0
TSCĐ vô hình	671	583	679	583
Quyền sử dụng đất	565	557	565	556
Phần mềm máy vi tính	106	26	114	27
TSCĐ vô hình khác	0	0	0	0
Tổng cộng	1.106	756	1.148	760

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 (riêng lẻ)

1.7. Kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và dự kiến kế hoạch

1.7.1. Kết quả kinh doanh

- Các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 35: Kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm 2021/2022	Quý I/2023
Tổng tài sản	119.792	128.794	7,51%	133.852
Vốn chủ sở hữu	9.051	9.800	8,28%	10.070
Thu nhập lãi thuần	2.117	2.513	18,71%	578
Tổng thu nhập hoạt động	2.464	2.868	16,40%	680
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.152	1.151	-0,09%	326
Lợi nhuận trước thuế	908	1.039	14,43%	335
Lợi nhuận sau thuế	726	833	14,74%	269
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức của Công ty mẹ	8,00%	7,50%	-0,50%	-

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 36: Kết quả hoạt động kinh doanh (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm 2021/2022	Quý I/2023
Tổng tài sản	119.900	128.913	7,52%	133.971
Vốn chủ sở hữu	9.037	9.780	8,22%	10.048
Thu nhập lãi thuần	2.110	2.506	18,77%	576
Tổng thu nhập hoạt động	2.454	2.857	16,42%	677
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.148	1.144	-0,35%	324
Lợi nhuận trước thuế	904	1.032	14,16%	334
Lợi nhuận sau thuế	724	827	14,23%	268
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức của Công ty mẹ	8,00%	7,50%	-0,50%	-

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

- Các chỉ tiêu khác

- a. Tổng thu nhập hoạt động

Bảng 37: Tổng thu nhập hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm 2021/2022	Quý I/2023
Thu nhập lãi thuần	2.117	2.513	18,71%	578
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	65	91	40,00%	31
Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối	30	52	73,33%	31
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	0	0	-	0
Lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	169	107	-36,69%	31
Lãi thuần từ hoạt động khác	81	97	19,75%	4
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2	7	250,00%	5
Tổng cộng	2.464	2.868	16,40%	680

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 38: Tổng thu nhập hoạt động (Riêng lẻ)*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm 2021/2022	Quý I/2023
Thu nhập lãi thuần	2.110	2.506	18,77%	576
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	62	89	43,55%	30
Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối	30	52	73,33%	31
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	0	0	-	0
Lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	169	107	-36,69%	31
Lãi thuần từ hoạt động khác	81	97	19,75%	4
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2	7	250,00%	5
Tổng cộng	2.454	2.857	16,42%	677

*Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)***b. Chi phí hoạt động****Bảng 39: Chi phí hoạt động (Hợp nhất)***Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm 2021/2022	Quý I/2023
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7	6	-14,29%	1
Chi phí nhân viên	756	1.084	43,39%	195
Chi về tài sản	184	200	8,70%	56
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	23	43	86,96%	2
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	127	134	5,51%	34
Chi phí hoạt động khác	215	249	15,81%	66
Tổng cộng	1.312	1.716	30,79%	354

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 40: Chi phí hoạt động (Riêng lẻ)*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm 2021/2022	Quý I/2023
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7	6	-14,29%	1
Chi phí nhân viên	756	1.084	43,39%	195
Chi về tài sản	183	199	8,74%	56
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	23	43	86,96%	2
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	127	134	5,51%	34
Chi phí hoạt động khác	210	247	17,62%	65
Tổng cộng	1.306	1.713	31,16%	353

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập:**

Theo ý kiến của Công ty kiểm toán độc lập: Các Báo cáo tài chính (bao gồm các báo cáo hợp nhất và riêng lẻ) của Ngân hàng TMCP Bắc Á đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại thời điểm lập báo cáo.

1.7.2. Tình hình tài chính

- Tình hình công nợ**

Bảng 41: Tình hình công nợ (Hợp nhất)*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	% tăng/giảm 2021/2022	31/03/2023
Các khoản phải thu	191	663	247,12%	620
Các khoản lãi, phí phải thu	2.439	2.887	18,37%	3.626
Thuế TNDN hoãn lại phải thu	0	0	-	0
Tài sản có khác	35	49	40,00%	58
Tổng	2.665	3.599	35,05%	4.305
Các khoản lãi, phí phải trả	2.541	2.624	3,27%	3.205

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	% tăng/giảm 2021/2022	31/03/2023
Các khoản phải trả và công nợ khác	260	480	84,62%	222
Tổng	2.801	3.105	10,85%	3.427

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 42: Tình hình công nợ (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	% tăng/giảm 2021/2022	31/03/2023
Các khoản phải thu	191	663	247,12%	620
Các khoản lãi, phí phải thu	2.439	2.887	18,37%	3.626
Thuế TNDN hoãn lại phải thu	0	0	-	0
Tài sản có khác	35	49	40,00%	58
Tổng	2.664	3.599	35,10%	4.304
Các khoản lãi, phí phải trả	2.545	2.628	3,26%	3.206
Các khoản phải trả và công nợ khác	259	477	84,17%	218
Tổng	2.804	3.105	10,73%	3.424

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

- Trái phiếu chưa đáo hạn

Bảng 43: Danh sách trái phiếu chưa đáo hạn tại 31/05/2023

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Mã Trái Phiếu	Ngày phát hành	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (tỷ đồng)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Các điều khoản quan trọng khác
Tổng			6.655,95			

STT	Mã Trái Phiếu	Ngày phát hành	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (tỷ đồng)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Các điều khoản quan trọng khác
Trái phiếu riêng lẻ			6.400			
I	Năm 2019					
1	BAB1924.0202_3012	30/12/2019	500	7,2	5 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không phải nợ thứ cấp, có tài sản đảm bảo
II	Năm 2021					
1	BABL2124002	14/06/2021	1.000	4,2	3 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo
2	BABL2124003	21/06/2021	500	4,2	3 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo
3	BABL2128004	24/12/2021	200	Lãi suất tham chiếu + 2% Từ năm thứ 6 Lãi suất tham chiếu + 3,5%	7 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, là nợ thứ cấp và thoả mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định hiện hành.
4	BABL2128005	29/12/2021	500	Lãi suất tham chiếu + 2,6% Từ năm	7 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, là nợ thứ cấp và thoả mãn các

STT	Mã Trái Phiếu	Ngày phát hành	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (tỷ đồng)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Các điều khoản quan trọng khác
				thứ 6 Lãi suất tham chiếu + 3,5%		điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định hiện hành.
5	BABL2128006	31/12/2021	200	Lãi suất tham chiếu + 2% Từ năm thứ 6 Lãi suất tham chiếu + 3,5%	7 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định hiện hành.
III	Năm 2022					
1	BABL2225001	15/04/2022	1.000	4,2	3 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo
2	BABL2225002	19/04/2022	500	4,2	3 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo
3	BABL2225003	25/04/2022	1.500	4,2	3 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo

STT	Mã Trái Phiếu	Ngày phát hành	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (tỷ đồng)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Các điều khoản quan trọng khác
4	BABL2225004	21/06/2022	500	4,7	3 năm	Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo
Trái phiếu công chứng			255,95			
I	Năm 2022					
1	BAB202201-07L	19/09/2022	5,45	7,5	7 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
2	BAB202201-07C	19/09/2022	31,40	7,9	7 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
3	BAB202201-08C	19/09/2022	198,55	8,4	8 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của

STT	Mã Trái Phiếu	Ngày phát hành	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (tỷ đồng)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Các điều khoản quan trọng khác
						Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
II	Năm 2023					
4	BAB202202-07L	27/02/2023	4,70	Lãi suất tham chiếu + 1,1% Từ năm thứ 6 Lãi suất tham chiếu + 3,1%	7 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
5	BAB202202-07C	27/02/2023	10,05	Lãi suất tham chiếu + 1,3% Từ năm thứ 6 Lãi suất tham chiếu + 3,3%	7 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
6	BAB202202-08C	27/02/2023	5,80	Lãi suất tham chiếu + 1,5% Từ năm thứ 6 Lãi suất tham chiếu + 3,5%	8 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nguồn: BAC A BANK

Ghi chú:

(*) Lãi Suất Tham Chiếu đối với các mã Trái phiếu phát hành Riêng lẻ: dùng để xác định lãi suất cho mỗi Kỳ Tính Lãi, là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là “Ngân Hàng Tham Chiếu”) tại Ngày Xác Định Lãi Suất.

(**) Lãi Suất Tham Chiếu đối với các mã Trái phiếu phát hành ra công chúng: “Lãi Suất Tham Chiếu”: dùng để xác định lãi suất cho mỗi Kỳ Tính Lãi, là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Bắc Á tại Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong trường hợp có các lãi suất ưu đãi cho một hoặc một số đối tượng khách hàng cụ thể hoặc cho một hoặc một số mức tiền gửi cụ thể, Lãi Suất Tham Chiếu là mức lãi suất cao nhất được công bố.

Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 44: Các khoản phải nộp theo luật định (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu (đã nộp trong kỳ)	Năm 2021				Năm 2022				Quý I/2023			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	0	10	-9	1	1	16	-16	1	1	4	3	2
Thuế TNDN	42	181	-183	40	41	206	-183	64	64	66	64	66
Các loại thuế khác	29	104	-127	6	6	115	-103	18	18	68	66	19
Tổng cộng	71	295	-319	47	48	337	-302	83	83	138	133	87

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (hợp nhất)

Bảng 45: Các khoản phải nộp theo luật định (Riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu (đã nộp trong kỳ)	Năm 2021				Năm 2022				Quý I/2023			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	0	10	-9	1	1	14	-14	1	1	4	3	2
Thuế TNDN	42	181	-182	41	41	205	-182	63	63	66	63	66

Chỉ tiêu (đã nộp trong kỳ)	Năm 2021				Năm 2022				Quý I/2023			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
Các loại thuế khác	29	104	-127	6	6	115	-103	18	18	68	66	19
Tổng cộng	71	295	-318	48	48	334	-300	82	82	138	132	87

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý I năm 2023 (riêng lẻ)

Ngân hàng TMCP Bắc Á hoàn thành đầy đủ tất cả nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2021 và năm 2022 và đến thời điểm hiện tại.

- **Trích lập các quỹ**

Tình hình trích lập các quỹ trong 02 năm gần nhất và 3 tháng đầu năm 2023 của BAC A BANK:

Bảng 46: Trích lập các quỹ

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
1	Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	29	36
2	Trích quỹ dự phòng tài chính	59	72
3	Thù lao HĐQT và BKS	9	11
4	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	30	72

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021 và 2022 (riêng lẻ)

BAC A BANK thực hiện đúng và đầy đủ việc trích lập các Quỹ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo phê duyệt Đại hội đồng cổ đông BAC A BANK qua từng thời kỳ.

- **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Bảng 47: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023
1. Vốn tự có						
Vốn điều lệ	7.531	8.134	8.134	7.531	8.134	8.134

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023
Tổng tài sản có	119.792	128.794	133.852	10.143	128.914	133.971
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	9,24%	8,95%	8,79%	9,14%	8,86%	8,70%
2. Chất lượng tài sản						
Tỷ lệ nợ quá hạn/ Tổng dư nợ	0,96%	1,20%	1,15%	0,96%	1,20%	1,15%
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ	0,77%	0,55%	0,57%	0,77%	0,55%	0,57%
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các TCTD khác)/ Tổng tài sản	72,22%	73,74%	70,21%	72,16%	73,68%	70,15%
Tài sản có sinh lời/ Tổng tài sản có nội bảng	90,24%	93,00%	87,09%	90,16%	92,91%	87,02%
3. Khả năng thanh khoản						
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/ Tổng tài sản bình quân	11,37%	11,17%	10,37%	11,36%	11,16%	10,36%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	32,58%	31,14%	28,81%	32,58%	31,14%	28,81%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/ Tổng tiền gửi	78,43%	81,23%	2,80%	78,43%	81,24%	2,81%
4. Kết quả hoạt động kinh doanh						
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	10,33%	11,02%	3,37%	10,30%	10,97%	3,37%
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân	0,80%	0,84%	0,26%	0,80%	0,83%	0,25%
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	2,11%	2,21%	0,49%	2,10%	2,20%	0,49%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	0,61%	0,65%	0,20%	0,60%	0,64%	0,20%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	0,64%	0,67%	0,20%	0,64%	0,66%	0,20%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	8,02%	8,49%	2,67%	8,01%	8,46%	2,67%

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	8,26%	8,83%	2,71%	8,25%	8,79%	2,70%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	964	1,024	1,192			
Thu nhập dịch vụ/ Tổng thu nhập	0,90%	1,16%	1,19%	0,90%	1,15%	1,19%
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/ Lợi nhuận trước thuế	7,16%	8,76%	9,25%	6,86%	8,62%	8,98%

Nguồn: BAC A BANK

- **Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận**

Bảng 48: Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	
	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước
Thu nhập lãi thuần	2.690	7,36%
Lợi nhuận sau thuế	880	6,41%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/ Thu nhập lãi thuần	32,71%	- 0,29%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân	8,17%	- 0,62%
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc chi trả cổ tức của năm trước	7,50%	- 0,50%

Nguồn: BAC A BANK

2. CÁC THÔNG TIN KHÁC

2.1 Các nhân tố rủi ro

2.1.1 Rủi ro về kinh tế

Kinh tế – xã hội ba tháng đầu năm 2023 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn. Lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; sự phục hồi chậm và suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn. Các biến động trong chính trị và vĩ mô thế giới có thể ảnh hưởng đến tình hình kinh tế, môi trường kinh doanh và kết quả hoạt động của Tổ chức đăng ký niêm yết, cụ thể:

- Xung đột Nga-Ukraine tiếp tục kéo dài đã ảnh hưởng nặng nề đến chuỗi cung ứng trên toàn cầu, khiến giá cả nhiều mặt hàng tăng cao đặc biệt là giá năng lượng. Các tổ chức

quốc tế đưa ra những nhận định khác nhau về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 nhưng thống nhất về dự báo mức tăng trưởng thấp hơn năm 2022 từ 0,5 đến 1,2 điểm phần trăm.

- Sự bất ổn của một số ngân hàng ở Mỹ, châu Âu ảnh hưởng đến niềm tin của người dân trên thế giới đối với hệ thống ngân hàng khi các ngân hàng Trung ương tiếp tục tăng lãi suất và sử dụng chính sách thắt chặt tiền tệ hơn nữa.
- Trong nước, kinh tế quý I năm 2023 của nước ta vẫn duy trì mức tăng trưởng phù hợp nhờ hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội và điều hành, quản lý vĩ mô của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ ngành và địa phương trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thế giới, tăng trưởng nhiều quốc gia suy thoái. Tốc độ tăng GDP quý I năm nay đạt 3,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%, đóng góp 8,85% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,4%, làm giảm 4,76%; khu vực dịch vụ tăng 6,79%, đóng góp 95,91%.
- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I năm 2023 theo giá hiện hành tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 11,5% cho thấy những nỗ lực của Chính phủ, Bộ, ngành và địa phương quyết liệt đẩy mạnh thực hiện vốn đầu tư công ngay từ các tháng đầu năm, nhằm tạo động lực tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế trong nước chịu ảnh hưởng từ những khó khăn chung của kinh tế thế giới.
- Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký mới tăng cao so với cùng kỳ năm trước, cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam. Tính đến ngày 30/03/2023, cả nước có 590 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tăng 58,6% so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 có 322 dự án, tăng 37,6%). Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút nhiều dự án đăng ký mới nhất với 174 dự án (cùng kỳ năm trước có 84 dự án cấp mới).
- Lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 03/2023 giảm 0,23% so với tháng trước và tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý I năm 2023, CPI tăng 4,18%.
- Cán cân thương mại hàng hóa quý I năm 2023 ước tính xuất siêu 4,07 tỷ USD, trong đó xuất siêu của một số mặt hàng là: Điện thoại các loại và linh kiện 11,04 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ 2,39 tỷ USD; thủy sản 1,08 tỷ USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 763 triệu USD; rau quả 501 triệu USD.
- Tình hình lao động, việc làm quý I năm 2023 phục hồi tích cực; đời sống nhân dân được đảm bảo; công tác bảo đảm an sinh xã hội được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I năm 2023 ước tăng 1,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ước giảm 0,21 điểm phần trăm; thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 7,9 triệu đồng/tháng, tăng 578 nghìn đồng.

Trong năm 2023, một số rủi ro có khả năng gây ảnh hưởng đến tăng trưởng và ổn định kinh tế Việt Nam bao gồm:

Các rủi ro khách quan:

- Trong năm qua, giá nhiên liệu và thực phẩm trên thế giới tăng rất mạnh, dễ chống lạm phát, các ngân hàng trung ương lớn từ Mỹ tới châu Âu đã thực hiện thắt chặt tiền tệ. Trên thực tế, nguy cơ chính trong năm 2023 không phải là lạm phát mà là suy thoái kinh tế, thất nghiệp tăng cao và thu nhập giảm sút. Điều này sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường lớn, đồng thời làm giảm FDI từ các thị trường này vào Việt Nam.
- Việc kinh tế Trung Quốc đang gặp khó khăn lớn có thể ảnh hưởng tới hoạt động thương mại và đầu tư giữa hai quốc gia bởi Trung Quốc vẫn đang giữ vững vị trí là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam.

Các rủi ro nội tại nền kinh tế:

- Những bất ổn của thị trường trái phiếu và đóng băng của thị trường bất động sản kéo dài cũng là dấu hiệu cho thấy áp lực suy thoái sẽ tiếp tục gia tăng cho nửa đầu năm 2023 cho đến khi xuất hiện các cú hích đến từ chính sách nới lỏng tiền tệ và sự hồi phục của các đơn hàng đến từ thị trường xuất khẩu truyền thống của Việt Nam.
- Rủi ro chất lượng tăng trưởng thấp do tiếp tục phụ thuộc vào tích lũy các yếu tố sản xuất như vốn, lao động kỹ năng thấp, tài nguyên thiên nhiên và đặc biệt là các động lực tăng trưởng từ bên ngoài, thiếu tính bền vững và chậm được cải thiện;
- Sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa được cải thiện nhiều đặc biệt trong bối cảnh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện ba đột phá chiến lược mới có kết quả bước đầu;
- Cải cách thể chế còn nhiều vướng mắc, thị trường tài chính phát triển thiếu cân đối; cơ sở hạ tầng chậm được cải thiện; mức độ sẵn sàng về công nghệ và trình độ phát triển của doanh nghiệp còn thấp.

Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, trực tiếp tác động tới chi phí đầu vào của các ngành kinh doanh khác, đồng thời chịu sự ảnh hưởng trực tiếp từ các rủi ro khách quan và nội tại của nền kinh tế. Bất kỳ một sự thay đổi kinh tế nào cũng có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và triển vọng đột niêm yết và phương án sử dụng vốn từ đột niêm yết của Tổ chức đăng ký niêm yết. Tuy nhiên, BAC A BANK hàng năm đều phân tích và dự báo triển vọng kinh tế vĩ mô và vĩ mô để đưa ra các kịch bản hoạt động Ngân hàng tương ứng để kịp thời điều chỉnh kế hoạch kinh doanh trên toàn hệ thống.

2.1.2 Rủi ro về khác

Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, pháp lý ở Việt Nam sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của BAC A BANK

Năm 2022, kinh tế vĩ mô trong nước cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm trong điều kiện gặp nhiều khó khăn; tăng trưởng GDP đạt 8,02%, vượt mục tiêu đề ra là 6-6,5%. Tốc độ tăng GDP quý I năm 2023 đạt 3,32% so với cùng kỳ năm trước, tuy GDP tăng trưởng thấp hơn so với mục tiêu đề ra nhưng được đánh giá ở mức khá so với bình quân chung trên thế giới và khu vực, khi mà các nền kinh tế khác được dự báo là tăng trưởng ở mức rất thấp.

Trong quý I/2023, kinh tế thế giới phục hồi một cách khó khăn, lạm phát dù đã qua đỉnh

và dân hạ nhiệt nhưng vẫn còn ở mức cao; nhiều nước tiếp tục xu hướng thắt chặt tiền tệ, tăng nhẹ lãi suất ít nhất là đến hết quý 2/2023; xung đột địa chính trị kéo dài và gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; sự đổ vỡ của một số ngân hàng tại Mỹ, Thụy Sĩ làm tăng rủi ro thị trường tài chính - ngân hàng toàn cầu, rủi ro nợ xấu và vỡ nợ trên thế giới gia tăng, ngân hàng trở nên thận trọng hơn, cho vay ít đi trong khi cầu tín dụng toàn cầu thấp, làm chậm đà phục hồi kinh tế; rủi ro an ninh năng lượng, lương thực vẫn hiện hữu; giá cả, lạm phát toàn cầu còn ở mức cao, rủi ro tài chính tăng khiến tiến trình phục hồi kinh tế toàn cầu mong manh, thậm chí suy thoái nhẹ xảy ra. Những rủi ro, thách thức này còn tác động tiêu cực đến xuất khẩu, đầu tư, tiêu dùng, du lịch quốc tế và thị trường tài chính - tiền tệ của Việt Nam.

2.2 Tình hình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành

Năm 1994, Ngân hàng đi vào hoạt động với mức vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng, đến nay là hơn 8.133 tỷ đồng và trải qua nhiều đợt tăng vốn như sau:

Bảng 2: Quá trình tăng, giảm vốn điều lệ kể từ khi thành lập

Năm tăng vốn	Giá trị tăng (VND)	Vốn điều lệ sau khi tăng (VND)	Hình thức tăng vốn	Cơ quan chấp thuận
Năm 1994	20.000.000.000	20.000.000.000	Góp vốn thành lập	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An và NHNN
Năm 1999	9.500.000.000	29.500.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu	NHNN
Năm 2000	17.500.000.000	47.000.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu và cổ đông mới	NHNN
Năm 2001	3.000.000.000	50.000.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu	NHNN
Năm 2002	20.000.000.000	70.000.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu và cổ đông mới	NHNN
Năm 2003	15.000.000.000	85.000.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu	NHNN
Năm 2004	25.000.000.000	110.000.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện	NHNN

Năm tăng vốn	Giá trị tăng (VND)	Vốn điều lệ sau khi tăng (VND)	Hình thức tăng vốn	Cơ quan chấp thuận
			hữu và cổ đông mới	
Năm 2005	90.000.000.000	200.000.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu và cổ đông mới	NHNN
Năm 2006	200.000.000.000	400.000.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu và cổ đông mới	NHNN
Năm 2007	540.000.000.000	940.000.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu và cổ đông mới; kết chuyển một phần nguồn thặng dư vốn năm 2006 để bổ sung tăng vốn điều lệ	NHNN
Năm 2008 - 2009	1.180.857.530.000	2.120.857.530.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu và cổ đông mới. Kết chuyển một phần thặng dư vốn năm 2006 -2007	NHNN
Năm 2010	879.142.470.000	3.000.000.000.000	Phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu, đối tác chiến lược và cán bộ nhân viên	NHNN
Năm 2014	700.000.000.000	3.700.000.000.000	Phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho các cổ đông hiện hữu và cổ đông mới	NHNN và UBCKNN
Năm 2015	700.000.000.000	4.400.000.000.000	Phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho các cổ đông hiện hữu	NHNN và UBCKNN
Năm 2016	600.000.000.000	5.000.000.000.000	Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức Phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho các cổ đông hiện hữu, đối tác chiến lược và cán bộ nhân viên	NHNN và UBCKNN

Năm tăng vốn	Giá trị tăng (VND)	Vốn điều lệ sau khi tăng (VND)	Hình thức tăng vốn	Cơ quan chấp thuận
Năm 2017 - 2018	500.000.000.000	5.500.000.000.000	Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức Phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho các cổ đông hiện hữu	NHNN và UBCKNN
Năm 2019	1.000.000.000.000	6.500.000.000.000	Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	NHNN và UBCKNN
Năm 2020	585.000.000.000	7.085.000.000.000	Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	NHNN và UBCKNN
Năm 2021	446.355.000.000	7.531.355.000.000	Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	NHNN và UBCKNN
Năm 2022	602.508.400.000	8.133.863.400.000	Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	NHNN và UBCKNN

- Kể từ khi thành lập đến nay, Ngân hàng không có đợt giảm vốn điều lệ nào.

2.3 Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Bảng 4: Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/03/2023

STT	Danh mục	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Trong nước	813.362.518	99,997%
a	Tổ chức	29.994.329	3,688%
b	Cá nhân	783.368.189	96,309%
2	Nước ngoài	23.822	0,003%
a	Tổ chức	222	0,000%
b	Cá nhân	23.600	0,003%
3	Cổ phiếu quỹ	0	0,000%
	Tổng cộng	813.386.340	100%

Nguồn: BAC A BANK, VSD

- Tỷ lệ sở hữu của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: 0%
- **Các loại chứng khoán khác**

Bảng số 5: Số lượng chứng khoán khác đang lưu hành tại ngày 31/05/2023

(Nội dung tương tự Bảng 43: Danh sách trái phiếu chưa đáo hạn tại 31/05/2023)

2.4 Vị thế của Tổ chức Phát Hành trong ngành

Trải qua nhiều thăng trầm trong quá trình hình thành phát triển, đến nay BAC A BANK cũng đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận như về tốc độ tăng trưởng về dư nợ tín dụng, vốn huy động, chỉ số lợi nhuận, bên cạnh đó BAC A BANK cũng có một số lợi thế nhất định so với các ngân hàng khác.

- Về nguồn nhân lực: Các thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng giám đốc là những cán bộ có năng lực và chuyên môn ngân hàng giỏi, có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, công nhân viên tại BAC A BANK là lớp trẻ, năng nổ, nhiệt tình, tận tâm, ham học hỏi, hầu hết được đào tạo chính quy về các chuyên môn và nghiệp vụ.
- Hệ thống công nghệ thông tin: BAC A BANK tiếp tục đầu tư triển khai hệ thống công nghệ ngân hàng hiện đại, tạo nền tảng vững chắc hỗ trợ công tác quản trị ngân hàng và phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại. Trong thời gian tới, tiếp tục tăng cường năng lực tài chính, quản trị điều hành, công nghệ thông tin, mở rộng các dịch vụ ngân hàng điện tử, hiện đại hóa ngân hàng tiến tới hội nhập khu vực và thế giới. Đặc biệt, dự án KioskBanking và ngân hàng số BAC A BANK AlphaBank đưa vào hoạt động này sẽ giúp ngân hàng mở rộng hơn các dịch vụ kinh doanh và khách hàng sẽ có thêm lựa chọn để tiếp cận với dịch vụ ngân hàng 24/7.
- Nguồn khách hàng: với quy chế quản lý quy trình cấp tín dụng thông thoáng và an toàn, đảm bảo hoàn tất hồ sơ trong thời gian nhanh nhất, BAC A BANK đã hấp dẫn được một lượng lớn các khách hàng, do vậy tỷ lệ lợi nhuận từ lãi vay của BAC A BANK đạt mức cao, đảm bảo mức thu nhập và nâng cao khả năng cạnh tranh của BAC A BANK đối với ngân hàng khác.
- Trong quá trình phát triển BAC A BANK vẫn đang thực hiện củng cố tổ chức hoạt động với nhiều cơ hội và thách thức từ thị trường và các quy định từ NHNN (về phân loại nợ, trích lập dự phòng...) nhưng với định hướng bám sát chiến lược phát triển, mở rộng và đa dạng hóa cơ sở khách hàng, giảm lệ thuộc vào khách hàng lớn, chuyển dịch hệ khách hàng theo hướng tập trung vào các khách hàng nhỏ lẻ, có margin cao hơn và nỗ lực kiểm soát chi phí. Kết thúc năm tài chính 2022 hoạt động của BAC A BANK đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, thể hiện qua việc các chỉ tiêu hoạt động chính đều đạt mức tăng trưởng cao và hầu hết các chỉ tiêu đặt ra đều hoàn thành và vượt kế hoạch ĐHCĐ giao phó:
 - ✓ Tổng tài sản: tăng trưởng tốt cả về quy mô và chất lượng, cuối năm 2022 tăng 7,51% so với năm 2021.
 - ✓ Hoạt động huy động vốn: BAC A BANK luôn duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định, từng bước cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng huy động

trung dài hạn nhằm bảo đảm tính ổn định, an toàn thanh khoản, phù hợp với danh mục cho vay. Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng nguồn vốn huy động đạt 115.888 tỷ đồng, tăng 7,36% so với cuối năm 2021; trong đó, tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng cao 83,62%, giảm nhẹ 2,95% tỷ trọng so với cuối năm 2021.

- ✓ Hoạt động tín dụng: BAC A BANK tập trung phục vụ, tư vấn và cấp tín dụng cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, nông thôn và các ngành phụ trợ liên quan được Chính phủ khuyến khích trên cơ sở kiểm soát tốt rủi ro. Đến 31/12/2022, cho vay khách hàng của BAC A BANK đạt 94.121 tỷ đồng, tăng 11,26% so cuối năm 2021.
- ✓ BAC A BANK trích lập đầy đủ các khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động theo quy định. Trong năm 2020, BAC A BANK đã mua lại toàn bộ trái phiếu VAMC. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31/12/2021 được kiểm soát ở mức 0,77%, tại thời điểm 31/12/2022 được kiểm soát ở mức 0,55% là một trong những TCTD có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất trong hệ thống.
- ✓ Lợi nhuận trước thuế năm 2022: 1.039 tỷ; tăng 14,43% so với cùng kỳ năm 2021, thu nhập lãi thuần vẫn là yếu tố đóng góp chính vào tổng thu nhập hoạt động với 2.868 tỷ đồng (số liệu hợp nhất) năm 2022, tăng 16,40% so với cùng kỳ năm 2021.
- ✓ Trong các giai đoạn hoạt động, BAC A BANK luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định của NHNN, các chỉ số an toàn hoạt động của BAC A BANK luôn đảm bảo tuân thủ các quy định, hệ số an toàn vốn (CAR) luôn cao hơn so với mức yêu cầu tối thiểu 8% của NHNN.
- Trong giai đoạn sắp tới, BAC A BANK tiếp tục phát triển hoạt động kinh doanh trên cơ sở tăng trưởng bền vững, tăng cường hoạt động quản trị rủi ro, kiện toàn bộ máy hoạt động, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, gia tăng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngân hàng, mở rộng thêm mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch trên toàn quốc, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và thị phần của Ngân Hàng.

Bảng 26: Thị phần của BAC A BANK so với toàn ngành tại thời điểm 31/03/2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu hợp nhất	Tổng tài sản	Dư nợ cho vay	Tiền gửi của khách hàng
Số liệu toàn ngành	18.357.789	12.285.210(*)	14.415.021 (**)
BAC A BANK	133.852	93.975	101.655
Thị phần so với toàn ngành	0,73%	0,76%	0,71%

Nguồn: BAC A BANK tổng hợp, <https://www.sbv.gov.vn/>

() Số liệu tại tháng 04/2023*

*(**) Số liệu Tiền gửi khách hàng tại báo cáo này chưa loại các khoản phát hành giấy tờ có giá do các TCTD khác trong nước mua.*

2.5 Chiến lược kinh doanh

Về phương hướng hoạt động, BAC A BANK tiếp tục kiên trì với định hướng xuyên suốt là xây dựng và phát triển ngân hàng theo hướng hiện đại, quản trị tiên tiến, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực Việt Nam và quốc tế. Tập trung tư vấn đầu tư và cho vay các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp, các lĩnh vực sản xuất chế biến, phụ trợ, y tế, giáo dục...

Trước những dự báo khó khăn về kinh tế vĩ mô trong năm tới, BAC A BANK đã xây dựng các mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Bảng 28: Các chỉ tiêu kinh doanh chính trong năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu (Riêng lẻ)	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ tăng trưởng
Tổng Tài sản	128.914	139.073	7,9%
Vốn điều lệ	8.134	9.855	21,2%
Huy động vốn khách hàng	104.883	110.127	5,0%
Tổng cấp tín dụng khách hàng	97.851	Từ 104.700~107.636	7%~10%
Lợi nhuận trước thuế	1.032	1.100	6,6%
Tỷ lệ nợ xấu	0,55%	<1,5%	

Nguồn: BAC A BANK

Năm 2023, BAC A BANK tiếp tục xây dựng và triển khai các mục tiêu kế hoạch kinh doanh an toàn, hiệu quả, thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao năng lực quản trị điều hành, năng lực tài chính và năng lực quản trị rủi ro.

- Về nguồn vốn: Xây dựng và thực hiện phương án tăng vốn điều lệ theo lộ trình tăng vốn tự có đảm bảo đáp ứng quy mô hoạt động, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn; Tập trung tăng trưởng huy động vốn khách hàng phù hợp với tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn huy động theo hướng hiệu quả bền vững.
- Về sử dụng vốn: Nâng cao chất lượng danh mục tài sản, nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư; Tiếp tục thực hiện cho vay theo đúng định hướng, an toàn, hiệu quả; Phát triển đa dạng hoá các sản phẩm cho vay, phân khúc các sản phẩm phù hợp với nguồn vốn theo kỳ hạn, giá vốn, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường; Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, xử lý nợ xấu.
- Tập trung nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Ngân hàng số, gia tăng các tiện ích, dịch vụ trên nền tảng số giúp tăng hiệu suất và cải thiện chất lượng hoạt động, tăng trải nghiệm gắn kết khách hàng với các hoạt động của Ngân hàng nhằm nhanh chóng thu hút và phát triển cơ sở khách hàng theo định hướng đã đề ra.

- Tăng cường công tác quản trị điều hành trên tất cả các mảng hoạt động như: Phát triển mạng lưới, tuyển dụng và đào tạo nhân sự, nâng cấp hạ tầng cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, công tác vận hành, truyền thông và quản trị thương hiệu..., đảm bảo toàn bộ hệ thống BAC A BANK hoạt động an toàn, hiệu quả, tối ưu chi phí.

Nâng cao năng lực quản trị rủi ro, thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, tăng cường kiểm tra kiểm soát, kiểm toán nội bộ trong công tác phát triển tín dụng, vận hành tác nghiệp để ngăn ngừa, cảnh báo và phát hiện kịp thời các sai phạm trong hoạt động kinh doanh.

2.6 Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành

2.6.1 Trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn

Tính đến thời điểm 31/05/2023, số dư trái phiếu BAC A BANK đang lưu hành mà chưa đến hạn thanh toán là 6.655,95 tỷ đồng, trong đó Trái phiếu riêng lẻ là 6.400 tỷ đồng, trái phiếu công chúng là 255,95 tỷ đồng, cụ thể như sau:

Bảng 33: Thông tin số dư trái phiếu đã phát hành chưa đáo hạn (tính theo mệnh giá)

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Kỳ hạn	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	31/05/2023
	Trái phiếu riêng lẻ	5.000	5.000	7.600	6.400
1	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	-	700	900	900
2	Trái phiếu thường	5.000	4.300	6.700	5.500
	Trái phiếu công chúng			235,4	255,95
1	Trái phiếu tăng vốn cấp 2			235,4	255,95
2	Trái phiếu thường				
Tổng giá trị		5.000	5.000	7.835,4	6.655,95

Nguồn: BAC A BANK

Phát hành trái phiếu là kênh huy động vốn khá hiệu quả của BAC A BANK. Hàng năm, căn cứ trên kế hoạch kinh doanh, Ngân Hàng thực hiện phát hành trái phiếu có kỳ hạn khác nhau đáp ứng nhu cầu đầu tư của khách hàng cũng như nhu cầu sử dụng vốn của Ngân Hàng. Tại thời điểm 31/05/2023, tổng giá trị trái phiếu BAC A BANK đã phát hành nhưng chưa đến hạn thanh toán là 6.655,95 tỷ đồng, bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn, ngày phát hành và lãi suất khác nhau. Cho đến nay, BAC A BANK luôn thực hiện nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi trái phiếu đầy đủ, đúng hạn. Hiện tại, Ngân Hàng không có trái phiếu chuyển đổi.

2.6.2 Các cam kết chưa thực hiện khác

Các nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết đưa ra của BAC A BANK như sau:

Bảng 34: Cam kết chưa thực hiện của BAC A BANK*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Hợp nhất		Riêng lẻ	
	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	868	1.221	868	1.221
Cam kết bảo lãnh vay vốn	94	273	94	273
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	152	207	152	207
Cam kết bảo lãnh khác	621	741	621	741
Các cam kết đưa ra	42.053	29.294	42.053	29.294
Cam kết giao dịch hối đoái	42.053	29.294	42.053	29.294
Các cam kết khác	0	0	0	0
Tổng cộng	42.921	30.515	42.921	30.515

*Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2020, 2021 (hợp nhất và riêng lẻ)***2.7 Cập nhật thông tin thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD và kế toán trưởng****2.7.1 Hội đồng Quản trị**

Sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị:

Bà Trần Thị Thoảng - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Số CCCD 034158005587
- Số cổ phần nắm giữ 25.900.554 cổ phần, chiếm 3,184% Vốn điều lệ
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ 15.344.120 cổ phần, chiếm 1,887% Vốn điều lệ, trong đó:
 Ông Đào Đình Phát, sở hữu 11.890.771 cổ phần, chiếm 1,462% Vốn điều lệ
 Con gái Đào Phương Thảo, sở hữu 3.453.349 cổ phần, chiếm 0,425% Vốn điều lệ

Bà Thái Hương – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Số CCCD 040158010151
- Số cổ phần nắm giữ 34.935.547 cổ phần, chiếm 4,295% Vốn điều lệ
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ 88.008.990 cổ phần, chiếm 10,82% Vốn điều lệ, trong đó:
 Em gái Thái Thị Thanh Bình, sở hữu 6.355.806 cổ

phần, chiếm 0,781% Vốn điều lệ

Anh rể Lê Hồng Trường, sở hữu 3.789.887 cổ phần, chiếm 0,466% Vốn điều lệ

Em rể Nguyễn Văn Danh, sở hữu 25.444.911 cổ phần, chiếm 3,128% Vốn điều lệ

Em rể Hoàng Ngọc Hòa, sở hữu 21.578.374 cổ phần, chiếm 2,653% Vốn điều lệ

Em rể Nguyễn Trọng Trung, sở hữu 30.840.012 cổ phần, chiếm 3,792% Vốn điều lệ

Ông Võ Văn Quang – Thành viên HĐQT

- Số CCCD 040059000148
- Số cổ phần nắm giữ 541.626 cổ phần, chiếm 0,067% Vốn điều lệ
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

Ông Đặng Thái Nguyên - Thành viên HĐQT

- Số CCCD 042074000591
- Số cổ phần nắm giữ 2.265.765 cổ phần, chiếm 0,279% Vốn điều lệ
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

Ông Nguyễn Hữu Phàng - Thành viên độc lập HĐQT

- Số CCCD 040052003117
- Số cổ phần nắm giữ Không
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Con gái Nguyễn Thị Thu Thủy, sở hữu 101.854 cổ phần, chiếm 0,013% Vốn điều lệ

2.7.2 Ban kiểm soát

Sơ yếu lý lịch các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Phạm Hồng Công - Trưởng Ban kiểm soát

- Số CCCD 040061002118
- Số cổ phần nắm giữ 1.538.042 cổ phần, chiếm 0,189% Vốn điều lệ
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

Bà Trương Thị Kim Thư – Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách

- Số CCCD 040175002140
- Số cổ phần nắm giữ 2.624.078 cổ phần, chiếm 0,323% Vốn điều lệ
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

Ông Thái Đình Long - Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách

- Số cổ phần nắm giữ Không
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

2.7.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Bà Thái Hương – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc: Sơ yếu lý lịch như trên

Ông Nguyễn Trọng Trung - Phó Tổng Giám đốc

- Số CCCD 040066001408
- Số cổ phần nắm giữ 30.840.012 cổ phần, chiếm 3,792% Vốn điều lệ
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Bà Thái Hương (chị vợ, là Tổng Giám đốc) sở hữu 34.935.547 cổ phần, chiếm 4,295% Vốn điều lệ

Ông Đặng Trung Dũng - Phó Tổng Giám đốc

- Số CMND 012496881
- Số cổ phần nắm giữ Không
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Vợ Thái Thị Thanh Bình, sở hữu 6.355.806 cổ phần, chiếm 0,781% Vốn điều lệ

Ông Chu Nguyên Bình - Phó Tổng Giám đốc

- Số CCCD 040077000881
- Số cổ phần nắm giữ 1.486.852 cổ phần, chiếm 0,183% Vốn điều lệ
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

Ông Trương Vĩnh Lợi - Phó Tổng Giám đốc

- Số CCCD 038072004157

- Số cổ phần nắm giữ Không
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

Ông Nguyễn Việt Hanh

- Số CCCD 024076000466
- Số cổ phần nắm giữ Không
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

Ông Nguyễn Ái Dân

- Số CCCD 040070000202
- Số cổ phần nắm giữ Không
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

Ông Lê Ngọc Hồng Nhật

- Số CCCD 042076001988
- Số cổ phần nắm giữ 1.300.997 cổ phần, chiếm 0,160% Vốn điều lệ
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ Không

Ông Võ Văn Quang – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc: Sơ yếu lý lịch như trên

Bà Nguyễn Hồng Yến – Kế toán trưởng

- Số CMND 182255726
- Số cổ phần nắm giữ Không
- Số cổ phần người có liên quan nắm giữ 17.569.461 cổ phần, chiếm 3,124% Vốn điều lệ, trong đó:
 - Ông Trần Anh Dũng, sở hữu 2.787.851 cổ phần, chiếm 0,343% Vốn điều lệ
 - Ông Nguyễn Hồng Tiến, sở hữu 14.781.610 cổ phần, chiếm 2,817% Vốn điều lệ

2.8 Thông tin về tình hình sử dụng vốn Đợt 1 và Đợt 2 đến thời điểm hiện tại:

Tổng giá trị trái phiếu BAC A BANK đã phát hành trong Đợt 1 là **235,4** tỷ đồng. Tính đến thời điểm 07/11/2022, BAC A BANK đã sử dụng 235,4 tỷ đồng giá trị trái phiếu phát hành Đợt 1 để bổ sung vốn cho vay trung - dài hạn dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách

hàng Tổ chức, phù hợp với mục đích phát hành đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Tổng giá trị trái phiếu BAC A BANK đã phát hành trong Đợt 2 là **20,55** tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/03/2023, BAC A BANK đã sử dụng **20,55** tỷ đồng giá trị trái phiếu phát hành Đợt 2 để bổ sung vốn cho vay trung - dài hạn dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức, phù hợp với mục đích phát hành đã được Hội đồng quản trị thông qua.

3. THÔNG TIN VỀ VIỆC CHÀO BÁN ĐỢT 3:

Các nội dung được trình bày dưới đây là các thông tin, các điều khoản và điều kiện về trái phiếu theo phương án phát hành trái phiếu ra công chúng của BAC A BANK. Với việc mua, nhận chuyển quyền sở hữu, hoặc bằng cách khác đối với trái phiếu và trở thành chủ sở hữu trái phiếu, người sở hữu trái phiếu được xem là đã hiểu và đồng ý với tất cả các nội dung, quy định và chịu sự ràng buộc của các quy định có liên quan tại Bản cáo bạch này và phương án phát hành trái phiếu ra công chúng của BAC A BANK

3.1 Tên trái phiếu

Tên trái phiếu: Trái Phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành ra công chúng năm 2022.

Sau đây được gọi chung là “Các Trái Phiếu”, và gọi riêng là “Trái Phiếu” có nghĩa là bất kỳ trái phiếu nào trong số Các Trái Phiếu.

3.2 Loại trái phiếu

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là Nợ Thứ Cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

Đặc điểm pháp lý của Trái Phiếu

- Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ và được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.
- Tại bất cứ thời điểm nào sau khi được phát hành, Trái phiếu xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không được đảm bảo bằng Tài sản của Tổ Chức Phát Hành. Trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành xảy ra các sự kiện phải thực hiện thanh lý tài sản, thanh toán các khoản nợ... theo quy định của pháp luật có liên quan, Người Sở Hữu Trái phiếu chỉ được thanh toán sau khi Tổ chức Phát hành đã thanh toán các khoản nợ và/hoặc nghĩa vụ cho tất cả các chủ nợ khác, Các Trái phiếu phát hành cùng một Đợt Phát hành tại mọi thời điểm có thứ tự ưu tiên thanh toán ngang nhau, không Trái phiếu nào có quyền ưu tiên thanh toán hơn Trái phiếu nào.
- Tổ Chức Phát Hành được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả trong năm kinh doanh bị lỗ.
- Trong thời hạn lưu hành của Trái phiếu, Người Sở Hữu Trái phiếu sẽ không được sử dụng quyền đòi thanh toán Trái phiếu để khấu trừ nghĩa vụ tài chính của mình đối với Tổ Chức Phát Hành hoặc bất cứ bên thứ ba nào khác.

- Tổ Chức Phát Hành chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện việc mua lại, Tổ Chức Phát Hành vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo NHNN (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát.

3.3 Mệnh giá

Mệnh giá Trái phiếu: 100.000 VND (Một trăm nghìn đồng)/Trái Phiếu.

3.4 Tổng số lượng trái phiếu chào bán

- Số lượng Trái phiếu chào bán Đợt 3: 33.440.500 Trái phiếu, trong đó:
 - ✓ Trái Phiếu BAB202203-07L: 8.898.500 (tám triệu tám trăm chín mươi tám nghìn năm trăm) Trái Phiếu
 - ✓ Trái Phiếu BAB202203-07C: 17.585.500 (mười bảy triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm) Trái Phiếu
 - ✓ Trái Phiếu BAB202203-08C: 6.956.500 (sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm) Trái Phiếu

Ghi chú: số trái phiếu chào bán Đợt 3 đã bao gồm 25.440.500 trái phiếu còn lại chưa bán hết của Đợt 2 được chuyển sang Đợt chào bán này.

- Ngày phát hành dự kiến: từ Quý 3/2023

3.5 Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá

Tổng giá trị trái phiếu chào bán theo mệnh giá là 3.344.050.000.000 VND (Ba nghìn ba trăm bốn mươi bốn tỷ không trăm năm mươi triệu đồng)

3.6 Kỳ hạn trái phiếu

- Các Trái Phiếu BAB202201-07L, BAB202202-07L, BAB202203-07L, BAB202204-07L và BAB202201-07C, BAB202202-07C, BAB202203-07C, BAB202204-07C có kỳ hạn 07 (bảy) năm.
- Các Trái Phiếu BAB202201-08C, BAB202202-08C, BAB202203-08C, BAB202204-08C có kỳ hạn 08 (tám) năm.

3.7 Lãi suất

3.7.1 Lãi suất trái phiếu

- Trái Phiếu BAB202203-07L: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,2%/năm.
- Trái Phiếu BAB202203-07C: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,4%/năm.
- Trái Phiếu BAB202203-08C: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,6%/năm

Trường hợp Tổ Chức Phát Hành không thực hiện quyền mua lại tại Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại tương ứng của mỗi trái phiếu, lãi suất trái phiếu áp dụng cho Kỳ Tính Lãi kể từ năm thứ 6 đến khi đáo hạn trái phiếu như sau:

- Trái Phiếu BAB202203-07L: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 3,2%/năm.
- Trái Phiếu BAB202203-07C: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 3,4%/năm.
- Trái Phiếu BAB202203-08C: Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 3,6%/năm

Trong đó, “**Lãi Suất Tham Chiếu**”: dùng để xác định lãi suất cho mỗi Kỳ Tính Lãi, là

lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Bắc Á tại Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong trường hợp có các lãi suất ưu đãi cho một hoặc một số đối tượng khách hàng cụ thể hoặc cho một hoặc một số mức tiền gửi cụ thể, Lãi Suất Tham Chiếu là mức lãi suất cao nhất được công bố.

Tổ Chức Phát hành sẽ công bố trên trang thông tin điện tử (website) về kết quả xác định Lãi Suất cho những Người Sở Hữu Trái Phiếu vào trước ngày đầu tiên của mỗi Kỳ Tính Lãi ít nhất 01 (một) Ngày Làm Việc. Những Người Sở Hữu Trái Phiếu đồng ý và cam kết rằng kết quả xác định Lãi Suất Trái Phiếu của Tổ Chức Phát Hành sẽ được áp dụng đối với toàn bộ Trái Phiếu trừ khi có sai sót về số học một cách rõ ràng.

Nếu pháp luật quy định cụ thể mức lãi suất Trái Phiếu tối đa và mức lãi suất Trái Phiếu thỏa thuận tại Bản cáo bạch này cao hơn mức lãi suất tối đa, thì mức lãi suất Trái Phiếu tối đa được phép theo quy định của pháp luật sẽ được áp dụng kể từ ngày quy định đó có hiệu lực.

Ngày Xác Định Lãi Suất đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên là ngày bắt đầu nhận đơn đăng ký mua Trái Phiếu. Ngày Xác Định Lãi Suất đối với các Kỳ Tính Lãi tiếp theo là Ngày Làm Việc thứ 07 (bảy) trước ngày đầu tiên của mỗi Kỳ Tính Lãi.

3.8 Kế hoạch sử dụng vốn

Đợt phát hành	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền	Tiến độ sử dụng vốn
3	Bổ sung vốn cho vay trung – dài hạn dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức	3.344.050.000.000 VND	Từ Quý 3/2023

3.9 Đăng ký trái phiếu tập trung và niêm yết trái phiếu

Trái phiếu do BAC A BANK chào bán ra công chúng sẽ được đăng ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và niêm yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) sau khi kết thúc mỗi đợt chào bán.

3.10 Giá chào bán

Giá chào bán: 100.000 VND (một trăm nghìn đồng)/Trái Phiếu.

3.11 Ngày thực hiện quyền mua lại đối với trái phiếu phát hành (Đợt 2)

- ✓ Đối với trái phiếu BAB202203-07L: là ngày tròn 18 (mười tám) tháng kể từ Ngày Phát Hành.
- ✓ Đối với trái phiếu BAB202203-07C: là ngày tròn 02 (hai) năm kể từ Ngày Phát Hành.
- ✓ Đối với trái phiếu BAB202203-08C: là ngày tròn 03 (ba) năm kể từ Ngày Phát Hành.

3.12 Phương thức phân phối

• Phương thức phân phối

Việc phân phối trái phiếu Đợt 3 được phân phối trực tiếp thông qua Trụ sở chính và các PGD/CN của Tổ Chức Phát Hành, thực hiện một cách công bằng, công khai và bảo đảm thời

hạn đăng ký mua trái phiếu cho Nhà đầu tư tối thiểu là 20 (hai mươi) ngày.

3.13 Đăng ký mua trái phiếu

3.13.1 Số lượng đăng ký mua tối thiểu

- Đối với Nhà đầu tư là cá nhân: Số lượng đặt mua tối thiểu 500 (năm trăm) Trái Phiếu, tương đương 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo mệnh giá Trái Phiếu hoặc bội số của 500 (năm trăm) Trái Phiếu.
- Đối với Nhà đầu tư là tổ chức kinh tế: Số lượng đặt mua tối thiểu 1.000 (một nghìn) Trái Phiếu, tương đương 100.000.000 (một trăm triệu) đồng theo mệnh giá Trái Phiếu hoặc bội số của 1.000 (một nghìn) Trái Phiếu.

3.13.2 Thời hạn đăng ký mua

Việc đăng ký mua Trái Phiếu sẽ được thông báo sau khi Tổ Chức Phát Hành nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Trái Phiếu ra công chúng. Thời gian dự kiến để các Nhà đầu tư đăng ký và thanh toán tiền mua Trái Phiếu từng đợt phát hành tối thiểu là 20 (hai mươi ngày) và tối đa là 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày Tổ Chức Phát Hành công bố thông tin về mỗi Đợt chào bán. Thời hạn đăng ký mua Trái Phiếu cụ thể sẽ được Tổ Chức Phát Hành công bố chính thức và nêu chi tiết tại Bản thông báo phát hành Trái Phiếu ra công chúng.

3.13.3 Phương thức đăng ký mua và thanh toán

- Trái Phiếu sẽ được phân bổ cho các Nhà đầu tư theo nguyên tắc công khai, công bằng.
- Nhà đầu tư sẽ đăng ký mua, thanh toán trực tiếp vào tài khoản phong tỏa nhận tiền mua Trái Phiếu của Tổ Chức Phát Hành tại Trụ sở chính và các Chi nhánh/ Phòng giao dịch của Tổ Chức Phát Hành
- Trường hợp tổng số lượng Trái phiếu đăng ký mua vượt quá số lượng Trái Phiếu được phép phát hành thì Tổ Chức Phát Hành phải phân phối số Trái Phiếu được phép phát hành cho Nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ đăng ký mua của từng Nhà đầu tư. Số lượng Trái Phiếu phân bổ cho các Nhà đầu tư theo tỷ lệ đăng ký mua sẽ được làm tròn xuống số nguyên gần nhất (nếu không phải là số nguyên), đồng thời tổng số lượng Trái Phiếu phân bổ cho tất cả các Nhà đầu tư không vượt quá tổng số lượng Trái Phiếu đăng ký chào bán.
- Xử lý phần lẻ Trái Phiếu: Trường hợp đối với số lượng Trái phiếu còn dư phát sinh sau khi làm tròn xuống theo nguyên tắc trên (nếu có), Tổ Chức Phát Hành có toàn quyền phân bổ cho một hoặc một số Nhà đầu tư nhất định một phần hoặc toàn bộ số Trái Phiếu còn lại đó.
- Để tránh hiểu nhầm, việc đăng ký mua Trái phiếu chỉ được coi là hoàn thành khi Nhà đầu tư đã đăng ký và thanh toán đầy đủ tiền mua Trái phiếu vào Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua Trái Phiếu của Tổ Chức Phát Hành.

3.13.4 Phương thức xử lý trong trường hợp số lượng Trái Phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu hoặc nộp thừa tiền mua Trái Phiếu

- Hình thức thực hiện: Chuyển trả các khoản tiền vào tài khoản của Nhà đầu tư theo thông tin đã đăng ký, hoặc chuyển trả bằng tiền mặt tại địa điểm mà Nhà đầu tư đăng ký và nộp tiền mua (trường hợp Nhà đầu tư không có tài khoản ngân hàng).

- Thời gian thực hiện: Trong vòng 05 (năm) Ngày Làm Việc kể từ ngày Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua trái phiếu được giải tỏa (Tài khoản phong tỏa chỉ được giải tỏa sau khi kết thúc đợt chào bán và UBCKNN ban hành văn bản thông báo nhận được báo cáo kết quả chào bán).

3.14 Lịch trình dự kiến phân phối Trái Phiếu

Ngày phát hành dự kiến (Đợt 3): từ Quý 3/2023

STT	Nội Dung	Thời Gian Dự Kiến
1	Tổ Chức Phát Hành nhận văn bản của UBCKNN về việc Chào Bán Trái Phiếu Ra Công Chúng Đợt 3	T
2	Tổ Chức Phát Hành công bố thông tin về việc chào bán Trái Phiếu Đợt 3	T đến T+3
3	Tổ Chức Phát Hành thực hiện phân phối Trái Phiếu và Nhà đầu tư đăng ký, nộp tiền mua Trái Phiếu Đợt 3	T+3 đến T+23
3.1	Thời hạn bắt đầu nhận đơn đăng ký mua Trái Phiếu và Nhà đầu tư đăng ký, nộp tiền mua Trái Phiếu dự kiến	T+3
3.2	Thời hạn cuối cùng nhận đơn đăng ký mua Trái Phiếu và Nhà đầu tư đăng ký, nộp tiền mua Trái Phiếu dự kiến	T+23
4	Ngày Phát Hành Đợt 3	T+23
5	Tổ Chức Phát Hành thực hiện báo cáo kết quả phát hành cho UBCKNN và thực hiện công bố thông tin về kết quả phát hành	Trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán
6	UBCKNN ban hành văn bản về việc nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán	Trong vòng 03 (ba) Ngày Làm Việc kể từ ngày UBCKNN nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán đầy đủ và hợp lệ
7	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu Trái phiếu cho Nhà đầu tư	Trong vòng 30 (ba mươi) Ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán

3.15 Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua Trái Phiếu

- Số tài khoản: 12410003503315
- Chủ tài khoản: Ngân hàng TMCP Bắc Á
- Mở tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm

3.16 Thông tin về các cam kết

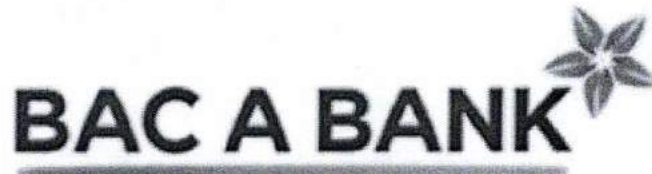
3.16.1 Thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành đối với Nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư

- Phát hành Trái Phiếu cho Nhà Đầu Tư phù hợp với các quy định của Các Điều Khoản và Điều Kiện của Trái Phiếu và Văn Kiện Trái Phiếu;
- Đáp ứng đầy đủ các điều kiện phát hành Trái Phiếu quy định tại các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan tại Ngày Phát Hành;
- Tính toán tiền Lãi và/hoặc Gốc phải trả cho mỗi Người Sở Hữu Trái Phiếu vào Ngày Thanh Toán Lãi và Ngày Hoàn Trả Cuối Cùng;
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số tiền Gốc, Lãi và các khoản thanh toán khác liên quan đến Trái Phiếu cho Người Sở Hữu Trái Phiếu;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Người Sở Hữu Trái Phiếu khi Người Sở Hữu Trái Phiếu có nhu cầu thanh toán, chuyển nhượng, sử dụng làm tài sản đảm bảo hoặc chiết khấu Trái Phiếu;
- Đối với các Trái Phiếu chưa thực hiện lưu ký, nếu Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Trái Phiếu thất lạc, mất cắp, rách nát, hư hại hoặc bị phá hủy thì Người Sở Hữu Trái Phiếu có liên quan được Tổ Chức Phát Hành cấp lại Giấy Chứng Nhận Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định tại Các Điều Khoản và Điều Kiện của Trái Phiếu;
- Giữ bí mật thông tin về số dư Trái Phiếu và các giao dịch về Trái Phiếu của Người Sở Hữu Trái Phiếu phù hợp với quy định của pháp luật;
- Báo cáo NHNN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về giao dịch phát hành Trái Phiếu theo quy định của pháp luật;
- Tuân thủ quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền trong quá trình phát hành Trái Phiếu và khi thực hiện các giao dịch liên quan đến việc phát hành Trái Phiếu. Nghĩa vụ này không áp dụng cho các giao dịch liên quan đến Trái Phiếu giao dịch trên thị trường thứ cấp;
- Sử dụng nguồn vốn huy động được từ việc phát hành Trái Phiếu phù hợp với Các Điều Khoản và Điều Kiện của Trái Phiếu và quy định của pháp luật;
- Các nghĩa vụ khác theo Các Điều Khoản và Điều Kiện của Trái Phiếu, Văn Kiện Trái Phiếu và quy định của pháp luật.

3.16.2 Cam kết nghĩa vụ thực hiện niêm yết trái phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán

- Sau khi kết thúc đợt phát hành, Tổ Chức Phát Hành sẽ thực hiện niêm yết Các Trái phiếu, hoàn thiện hồ sơ đăng ký niêm yết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc các đợt chào bán trái phiếu ra công chúng.
- Tổ Chức Phát Hành sẽ duy trì việc niêm yết trái phiếu chừng nào còn bất kỳ Trái Phiếu đang lưu hành trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TRẦN THỊ THOẢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

THÁI HƯƠNG

PHÓ TGĐ KIỂM GIÁM ĐỐC KHỎI
NGUỒN VỐN VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ

CHU NGUYỄN BÌNH

PHÓ TGĐ KIỂM GIÁM ĐỐC KHỎI
TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

LÊ NGỌC HỒNG NHẬT

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

ACBS

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH – CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
CHI NHÁNH HÀ NỘI



GIÁM ĐỐC
Phạm Tuấn Long

C.T.C.P